

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 354/CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý 1 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn
- Website: <http://www.tabiruco.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/04/2023 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC Riêng Quý 1/2023
-Công văn giải trình BCTC
Riêng Quý 1/2023 số
351/CSTB-TCKT ngày
12/04/2023

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2023

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

Tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1/2023 - Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		392.985.601.156	353.600.122.544
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	95.172.409.234	35.424.279.867
1. Tiền	111		25.752.681.688	16.125.491.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.419.727.546	19.298.788.381
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	119.916.185.475	102.721.328.987
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119.916.185.475	102.721.328.987
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.650.971.935	14.740.484.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.310.010.071	5.333.721.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	12.268.787.623	3.141.991.069
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.072.174.241	6.264.771.175
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	0	0
IV- Hàng tồn kho	140		149.484.712.763	189.223.377.234
1. Hàng tồn kho	141	V.06	170.854.891.384	210.593.555.855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06	-21.370.178.621	-21.370.178.621
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.761.321.749	11.490.652.323
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	174.285.200	926.576.551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.018.965.480	8.845.170.993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.568.071.069	1.718.904.779
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.070.859.770.665	1.070.368.544.722
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II- Tài sản cố định	220	V.8	58.468.992.407	59.364.536.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221		58.468.992.407	59.364.536.814
- Nguyên giá	222		297.295.227.256	317.191.825.602
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-238.826.234.849	-257.827.288.788
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	156.043.212.788	154.721.719.619
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		156.043.212.788	154.721.719.619
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	851.024.799.274	851.024.799.274
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-1.414.158.446	-1.414.158.446
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.322.766.196	5.257.489.015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.322.766.196	5.257.489.015
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.463.845.371.821	1.423.968.667.266

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		174.417.232.873	191.173.147.436
I- Nợ ngắn hạn	310		144.909.360.542	161.665.275.105
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	2.988.263.236	37.425.352.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	82.025.804.367	11.538.821.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.10	17.372.279.070	1.786.524.108
4. Phải trả người lao động	314		3.639.638.141	22.455.378.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	0	1.202.138.873
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	13.143.385.251	50.042.157.098
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	138.672.000	184.896.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.601.318.477	37.030.005.984
II- Nợ dài hạn	330		29.507.872.331	29.507.872.331
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	18.560.904.768	18.560.904.768
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.946.967.563	10.946.967.563
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.289.428.138.948	1.232.795.519.830
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.289.428.138.948	1.232.795.519.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.114.300.130	246.114.300.130
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.863.838.818	107.231.219.700
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107.231.219.700	49.833.702.982
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		56.632.619.118	57.397.516.718
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.463.845.371.821	1.423.968.667.266

Người lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 01		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	95.332.925.085	133.764.562.656	95.332.925.085	133.764.562.656
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.654.279.200	0	1.654.279.200	0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		93.678.645.885	133.764.562.656	93.678.645.885	133.764.562.656
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	100.149.680.441	125.196.110.684	100.149.680.441	125.196.110.684
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-6.471.034.556	8.568.451.972	-6.471.034.556	8.568.451.972
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	842.642.295	2.113.738.698	842.642.295	2.113.738.698
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	121.138.841	320.352.316	121.138.841	320.352.316
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.138.841	15.130.996	121.138.841	15.130.996
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	989.806.611	1.441.517.061	989.806.611	1.441.517.061
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	4.747.035.631	2.659.495.505	4.747.035.631	2.659.495.505
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		-11.486.373.344	6.260.825.788	-11.486.373.344	6.260.825.788
11 Thu nhập khác	31	VI.06	87.611.181.172	42.460.347.442	87.611.181.172	42.460.347.442
12 Chi phí khác	32	VI.07	2.270.314.731	1.220.099.866	2.270.314.731	1.220.099.866
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		85.340.866.441	41.240.247.576	85.340.866.441	41.240.247.576
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73.854.493.097	47.501.073.364	73.854.493.097	47.501.073.364
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	17.221.873.979	9.003.985.894	17.221.873.979	9.003.985.894
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.632.619.118	38.497.087.470	56.632.619.118	38.497.087.470
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		644	438	644	438
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 12 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

Trương Văn Cư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp – Tân Châu – Tây Ninh

Mẫu số B 03 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		121.201.366.299	649 057 535 721
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(84 537 262 606)	(586 679 042 529)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27 332 375 457)	(74 679 324 070)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(121 138 841)	(123 528 726)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1 615 083 646)	(27 610 013 967)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2 842 092 698	15 632 591 127
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26 679 970 795)	(100 265 247 379)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16 242 372 348)	(124 667 029 823)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8 362 086 466)	(37 160 043 350)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		142 922 850 200	131 772 702 974
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57 000 000 000)	(22 000 000 000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39 805 143 512	36 222 407 038
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 661 429 069	11 387 551 391
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		120 027 336 315	120 222 618 053
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			10 000 000 000

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46 224 000)	(184 896 000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43 990 610 600)	(165 243 466 300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44 036 834 600)	(155 428 362 300)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		59 748 129 367	(159 872 774 070)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35 424 279 867	195 237 841 660
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			59 212 277
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V01	95 172 409 234	35.424.279.867

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 14 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

Trương Văn Cư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác

Năm thứ	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:
Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHỈ TIÊU	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
1. Tiền:		
- Tiền mặt	3.808.285.267	4.166.130.216
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.944.396.421	11.959.361.270
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	69.419.727.546	19.298.788.381
Cộng	95.172.409.234	35.424.279.867

2. Các khoản đầu tư tài chính:	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
2.1 Ngắn hạn	119.916.185.475	102.721.328.987
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	119.916.185.475	102.721.328.987
2.2 Dài hạn	851.024.799.274	851.024.799.274
+ Các khoản đầu tư khác	851.024.799.274	851.024.799.274
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	41.306.446.741	41.306.446.741
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.050.267.464	2.050.267.464
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1.399.200.000	1.399.200.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	-1.414.158.446	-1.414.158.446
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	-1.414.158.446	-1.414.158.446
Cộng	970.940.984.749	953.746.128.261

Thông tin thêm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	58,97%	58,97%
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	6,11%	6,11%
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	1,20%	1,20%
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2,87%	2,87%
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1,79%	1,79%
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	21,60%	21,60%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi

OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED

Các đối tượng khác

- Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
	1.310.010.071	5.333.721.889
	1.271.687.785	4.076.362.785
		1.248.488.818
	38.322.286	8.870.286
Cộng	1.310.010.071	5.333.721.889

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Cty TNHH DV Du lịch Tân Bảy sắc cầu vồng

- Công ty TNHH Xây dựng cầu - đường Nam Phát

- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Tấn Uyên

- CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD

- Các khoản trả trước khác

Cộng

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
	1.210.209.000	0
	3.091.398.013	1.747.983.074
	1.860.351.568	0
	3.750.132.833	0
	2.356.696.209	1.394.007.995
Cộng	12.268.787.623	3.141.991.069

5. Các khoản phải thu khác:**Ngắn hạn**

- Phải thu về lãi tiền gửi

- Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các nông trường

- Tiền tạm ứng cho CBCNV đi tham quan du lịch

- Phải thu khác

- Dự phòng phải thu khó đòi

Dài hạn**Cộng**

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
Ngắn hạn	5.072.174.241	6.264.771.175
	170.546.157	1.989.332.931
	2.277.014.232	3.089.283.376
	958.000.000	
	1.666.613.852	1.186.154.868
	0	0
Dài hạn	0	0
Cộng	5.072.174.241	6.264.771.175

6. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
	2.946.826.976	2.623.014.104
	1.096.917.962	499.072.405
	2.781.678.760	1.381.356.725
	24.524.723.467	38.834.794.833
	139.504.744.219	167.255.317.788
	-21.370.178.621	-21.370.178.621

Cộng	149.484.712.763	189.223.377.234
-------------	------------------------	------------------------

7. Tài sản dở dang dài hạn:

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Vườn cây KTCB năm 2014		
- Vườn cây KTCB năm 2015	19.981.476.290	19.981.476.290
- Vườn cây KTCB năm 2016	22.971.627.838	22.911.009.466
- Vườn cây KTCB năm 2017	29.347.236.936	29.244.208.176
- Vườn cây KTCB năm 2018	17.300.624.124	17.249.498.743
- Vườn cây KTCB năm 2019	22.396.824.092	22.316.259.775
- Vườn cây KTCB năm 2020	17.331.473.952	17.270.084.125
- Vườn cây KTCB năm 2021	11.586.325.139	11.545.808.939
- Vườn cây KTCB năm 2022	5.163.203.748	5.140.368.228
- HT xử lý nước thải	6.800.300.772	6.800.300.772
- Các công trình khác	3.164.119.897	2.262.705.105
Cộng	156.043.212.788	154.721.719.619

8. Tài sản cố định:

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
Nguyên giá:	297.640.295.796	317.536.894.142
- Tài sản CĐ hữu hình:	297.295.227.256	317.191.825.602
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	108.212.263.410	108.212.263.410
+ Máy móc thiết bị:	65.107.850.260	63.652.206.624
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	19.260.159.682	19.260.159.682
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	99.461.205.906	120.813.447.888
+ Tài sản cố định khác	2.781.962.000	2.781.962.000
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540
Giá trị hao mòn:	239.171.303.389	258.172.357.328
- Tài sản CĐ hữu hình:	238.826.234.849	257.827.288.788
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540

9. Chi phí trả trước:

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
Ngắn hạn	174.285.200	926.576.551
Dài hạn	5.322.766.196	5.257.489.015
Cộng	5.497.051.396	6.184.065.566

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
Phải thu Nhà nước:	1.568.071.069	1.718.904.779
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.568.071.069	1.626.991.906
- Thuế tài nguyên nộp thừa		6.557.781
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác		85.355.092
Phải nộp Nhà nước:	17.372.279.070	1.786.524.108
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.221.873.979	1.615.083.646
- Thuế tài nguyên		15.021.760
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	150.405.091	
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác		156.418.702

11. Phải trả người bán:

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.988.263.236	37.425.352.922
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	2.262.441.924	22.254.884.796
+ Cty TNHH cao su Mekong	0	14.179.726.858
+ Các đối tượng khác	725.821.312	990.741.268
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	2.988.263.236	37.425.352.922

12. Người mua trả tiền trước:

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
- Trần Thế Anh	1.098.481.000	1.098.481.000
- Cty TNHH Gia Phu Anh	2.203.992.000	3.672.648.000
- Cty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	49.746.408.616	
- Cty OPC - FAO	22.386.102.271	
- Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	3.760.700.329	4.249.086.008
- Công ty CP cao su Tri Le Van	650.125.000	740.985.000
- Các đối tượng khác	2.179.995.151	1.777.621.154
Cộng	82.025.804.367	11.538.821.162

13. Chi phí phải trả:

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
Ngắn hạn	0	1.202.138.873
Dài hạn	0	0
Cộng	0	1.202.138.873

14. Các khoản phải trả khác:

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
Ngắn hạn	13.282.057.251	50.227.053.098

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.003.591.990	4.526.574.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	107.744.600	44.098.355.200
- Nợ dài hạn đến hạn trả	138.672.000	184.896.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.032.048.661	1.417.227.298
Dài hạn	18.560.904.768	18.560.904.768
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.560.904.768	18.560.904.768
+ NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.801.904.768	3.801.904.768
+ NH TMCP Ngoại Thương - CN Tây Ninh	14.759.000.000	14.759.000.000
Cộng	31.842.962.019	68.787.957.866

15. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	CK 31/03/2023	ĐK 01/01/2023
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	246.114.300.130	246.114.300.130
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	163.863.838.818	107.231.219.700
Cộng	1.289.428.138.948	1.232.795.519.830

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)

10.000 10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 01/2023	Quý 01/2022
- Doanh thu Thành phẩm mủ cao su	25.357.591.515	37.089.211.481

- Doanh thu Hàng hóa mù cao su	69.794.032.053	96.422.248.094
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	181.301.517	253.103.081
Cộng	95.332.925.085	133.764.562.656

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Quý 01/2023	Quý 01/2022
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.654.279.200	
Cộng	1.654.279.200	0

3. Giá vốn hàng bán:

	Quý 01/2023	Quý 01/2022
- Giá vốn Thành phẩm mù cao su	31.519.271.545	33.707.129.935
- Giá vốn Hàng hóa mù cao su	68.498.837.448	91.352.983.310
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	131.571.448	135.997.439
Cộng	100.149.680.441	125.196.110.684

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 01/2023	Quý 01/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	842.642.295	2.109.527.593
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		4.211.105
Cộng	842.642.295	2.113.738.698

5. Chi phí tài chính:

	Quý 01/2023	Quý 01/2022
- Lãi tiền vay	121.138.841	15.130.996
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác		305.221.320
Cộng	121.138.841	320.352.316

6. Thu nhập khác:

	Quý 01/2023	Quý 01/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	85.153.591.384	41.123.446.274
- Các khoản khác	2.457.589.788	1.336.901.168
Cộng	87.611.181.172	42.460.347.442

7. Chi phí khác:

	Quý 01/2023	Quý 01/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.678.351.243	168.470.666
+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su		
+ Tr. Đó: Thanh lý TSCĐ khác		
- Tiền bồi thường		
- Thuế GTGT không được khấu trừ	551.973.439	949.479.465

- Các khoản lãi chậm nộp		
- Nhượng bán vật tư, phế liệu		
- Chi phí Cổ phần hóa		
- Các khoản khác	39.990.049	102.149.735
Cộng	2.270.314.731	1.220.099.866
8. Chi phí bán hàng:	Quý 01/2023	Quý 01/2022
- Chi phí nhân viên	143.515.688	33.596.916
- Chi phí vật liệu	576.550.773	514.846.354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.660.150	719.793.161
- Chi phí khác	10.080.000	173.280.630
Cộng	989.806.611	1.441.517.061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	Quý 01/2023	Quý 01/2022
- Chi phí nhân viên	1.853.150.273	877.731.194
- Chi phí vật liệu	246.729.967	10.648.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.609.660	34.661.250
- Chi phí khấu hao TSCĐ	260.691.820	133.456.254
- Thuế, phí và lệ phí	199.746.425	72.956.728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	804.003.349	763.155.538
- Chi phí khác	1.366.104.137	766.886.541
Cộng	4.747.035.631	2.659.495.505
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Quý 01/2023	Quý 01/2022
- Tổng lợi nhuận trước thuế	73.854.493.097	47.501.073.364
- Các khoản điều chỉnh tăng	47.000.000	29.200.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng lợi nhuận tính thuế	73.901.493.097	47.530.273.364
Trong đó lợi nhuận được miễn	-4.492.694.873	2.510.343.893
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.221.873.979	9.003.985.894

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

Mối liên hệ	Phát sinh đến 31/03/2023

Giao dịch phát sinh trong năm 2023:

* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		624.960.000
Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	624.960.000
* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		40.226.764.997
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	24.663.034.822
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	15.444.560.175
Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	119.170.000
Số dư đến 31/03/2023		
* Phải trả khách hàng		2.318.728.924
Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	56.287.000
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	2.262.441.924
* Trả trước cho người bán		4.004.382.833
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	3.750.132.833
Viện nghiên cứu cao su	Cùng Tập đoàn	254.250.000
* Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
Thu nhập và thù lao		1.293.266.040
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	278.733.535
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	264.340.695
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	237.178.656
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	18.158.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	18.158.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	228.654.262
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	211.450.892
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	18.296.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	18.296.000

VIII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	26,85
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	73,15
1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	11,92
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	88,08
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	8,39
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,71
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	40,55
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	31,09
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,05
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,87
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	6,44

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 04 năm 2022 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Quang Phúc

